

MỤC LỤC

CƠ SỞ PHÁP LÝ	3
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt.....	4
CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CÔNG TY THÀNH VIÊN, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY.....	6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, Công ty thành viên, Văn phòng đại diện của Tổng Công ty	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty	7
CHƯƠNG III: PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, MỤC TIÊU VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY.....	8
Điều 4. Phạm vi hoạt động và thời hạn hoạt động.....	8
Điều 5. Mục tiêu hoạt động	8
Điều 6. Nội dung hoạt động	8
CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG	9
Điều 7. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	9
Điều 8. Cổ phiếu.....	10
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần.....	10
Điều 10. Quyền của Cổ đông.....	11
Điều 11. Nghĩa vụ của Cổ đông	12
CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT.....	13
Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	13
CHƯƠNG VI: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	13
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 14. Thẩm quyền của ĐHĐCĐ.....	15
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền.....	16
Điều 16. Triệu tập ĐHĐCĐ, chương trình họp, và thông báo họp ĐHĐCĐ	17
Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	19
Điều 18. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.....	19
Điều 19. Thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	21
Điều 20. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	22
Điều 21. Biên bản họp ĐHĐCĐ.....	24
Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	25
CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	25
Điều 23. Hội đồng quản trị	25
Điều 24. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT.....	27
Điều 25. Chủ tịch HĐQT.....	30
Điều 26. Các cuộc họp của HĐQT	31
Điều 27. Biên bản họp HĐQT	34
CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY.....	35
Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý	35

Điều 29. Tổng giám đốc	35
Điều 30. Thư ký Tổng Công ty.....	37
CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT	38
Điều 31. Ban kiểm soát	38
Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	38
Điều 33. Kiểm soát viên và Trưởng Ban kiểm soát.....	39
CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH	40
Điều 34. Trách nhiệm căn trọng.....	40
Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quyền lợi	40
Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	41
CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY	41
Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	41
CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	42
Điều 38. Công nhân viên và Công đoàn.....	42
CHƯƠNG XIII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	42
Điều 39. Cổ tức.....	42
Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận.....	43
CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	43
Điều 41. Tài khoản ngân hàng.....	43
Điều 42. Trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quỹ.....	44
Điều 43. Năm tài chính và hệ thống kế toán.....	44
CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	44
Điều 44. Báo cáo và công bố thông tin.....	44
CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY	45
Điều 45. Kiểm toán.....	45
CHƯƠNG XVII: CON DẤU.....	45
Điều 46. Con dấu.....	45
CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	46
Điều 47. Chấm dứt hoạt động.....	46
Điều 48. Gia hạn hoạt động.....	46
Điều 49. Thanh lý.....	46
CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	47
Điều 50. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	47
Điều 51. Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các thành viên HĐQT và Tổng giám đốc.....	47
CHƯƠNG XX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	48
Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	48
CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC.....	49
Điều 53. Ngày hiệu lực.....	49
Họ tên, chữ ký của Người đại diện theo pháp luật	49
PHỤ LỤC 01	50

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CƠ SỞ PHÁP LÝ

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam được ban hành căn cứ các quy định sau:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 được Quốc hội CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02/11/2017 về việc phê duyệt chuyển đổi Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Các quy định pháp luật và văn bản khác có liên quan của nước CHXHCN Việt Nam.

LỜI NÓI ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 26/04/2018, đưa ra các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Điều lệ này gồm 53 Điều, được chia thành 21 Chương sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

1.1 Giải thích từ ngữ:

Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau sẽ được quy định như dưới đây:

- a. **“Tổng Công ty”** có nghĩa là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam;
- b. **“Điều lệ”** có nghĩa là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty;
- c. **“Vốn điều lệ”** là vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 7 của Điều lệ này;
- d. **“Cổ phần có quyền biểu quyết”** là cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- e. **“Công ty con”** là doanh nghiệp trong đó Tổng Công ty (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp đó;
- f. **“Doanh nghiệp khác”** là doanh nghiệp trong đó Tổng Công ty có nắm giữ cổ phần, vốn góp ngoại trừ Công ty Con;
- g. **“Công ty thành viên”** là công ty thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Tổng Công ty kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền;
- h. **“Cổ đông”** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Công ty;
- i. **“Luật Kinh doanh bảo hiểm”** có nghĩa là Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

thông qua ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

- j. **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 - k. **“Bộ Tài chính”** có nghĩa là Bộ Tài chính của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Bộ có chức năng tương tự, thay thế Bộ này tại từng thời điểm;
 - l. **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/6/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
 - m. **“Người có liên quan”** là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tổng Công ty trong các trường hợp được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;
 - n. **“Người quản lý”** là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc;
 - o. **“Người điều hành”** là các nhân sự cấp quản lý chịu sự quản lý trực tiếp của Tổng giám đốc, bao gồm: các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Công ty thành viên, Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán, Trưởng văn phòng đại diện, Giám đốc các Ban (hoặc tương đương) thuộc Trụ sở chính;
 - p. **“Văn phòng đại diện”** là đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của Tổng Công ty và bảo vệ các lợi ích đó;
 - q. **“Giấy phép”** là Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp cho Tổng Công ty cổ phần TMCP Công thương Việt Nam tại từng thời điểm;
 - r. **“Thời hạn hoạt động”** là thời gian hoạt động của Tổng Công ty được quy định tại khoản 2.5 Điều 2 của Điều lệ này;
 - s. **“Việt Nam”** có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.2 Các từ viết tắt:
- a. **“CQNN”**, tùy từng ngữ cảnh, có thể là một hoặc nhiều hoặc tất cả các cơ quan cấu thành bộ máy Nhà nước Việt Nam được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Nhà Nước Việt Nam, có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty;
 - b. **“ĐHĐCĐ”** là Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty;

- c. **“HDQT”** là Hội đồng quản trị Tổng Công ty;
 - d. **“Trụ sở chính”** là Trụ sở chính trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty;
 - e. **“TMCP”** là thương mại cổ phần.
- 1.3 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế các điều khoản hoặc văn bản đó.
- 1.4 Các tiêu đề (chương, điều) của Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
- 1.5 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CÔNG TY THÀNH VIÊN, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, Công ty thành viên, Văn phòng đại diện của Tổng Công ty

- 2.1 Tên Tổng Công ty:
- a. Tên tiếng Việt: **“TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM”**.
 - b. Tên tiếng Anh: **“VIETINBANK INSURANCE JOINT STOCK CORPORATION”**.
 - c. Tên giao dịch tiếng Việt: **“BẢO HIỂM VIETINBANK”**.
 - d. Tên giao dịch tiếng Anh: **“VIETINBANK INSURANCE”**.
 - e. Tên viết tắt: **“VBI”**.
 - f. Việc thay đổi tên Tổng Công ty phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- 2.2 Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật, có con dấu riêng.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty phải tuân thủ Pháp luật và các quy định tại Điều lệ này. Trách nhiệm của các Cổ đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng số Vốn điều lệ. Tổng Công ty là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ đông, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác.

Tổng Công ty hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều lệ, Pháp luật và Giấy phép.

2.3 Trụ sở chính của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Tầng 10,11, số 126 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 84-24 32115140.

Fax: 84-24 39425646.

Trang thông tin điện tử: <http://vbi.vietinbank.vn/>

Tổng Công ty có thể chuyển một hoặc một số bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của Trụ sở chính sang địa điểm khác nằm ngoài địa chỉ Trụ sở chính phù hợp với các điều kiện theo quy định của pháp luật.

2.4 Tổng Công ty có thể thành lập các Công ty con, Công ty thành viên, Doanh nghiệp khác và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trên phạm vi trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và được sự chấp thuận, cấp phép của các CQNN.

2.5 Thời hạn hoạt động của Tổng Công ty được ghi nhận trong Giấy phép của Tổng Công ty do Bộ Tài chính cấp, trừ khi chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty¹

3.1 Tổng Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

3.2 Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho một trong những Người quản lý giữ chức danh Phó Tổng giám đốc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

3.3 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 3.2 Điều này mà người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trở lại làm việc hoặc cho đến khi HĐQT quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

3.4 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa

¹ Căn cứ theo Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc vì bất kỳ lý do nào khác dẫn tới không thể thực hiện nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

CHƯƠNG III: PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, MỤC TIÊU VÀ LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động và thời hạn hoạt động

4.1 Tổng Công ty được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và các hoạt động khác theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành và Giấy phép trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

4.2 Thời hạn hoạt động của Tổng Công ty là thời hạn quy định tại Giấy phép.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

5.1 Xây dựng một doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chuyên nghiệp; cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ với chất lượng cao tại thị trường Việt Nam và nước ngoài nhằm tối đa hóa lợi ích, đảm bảo an toàn và phát triển vốn góp của các Cổ đông.

5.2 Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác nhằm:

- a. Gia tăng giá trị cho các Cổ đông;
- b. Tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động;
- c. Đóng góp cho ngân sách nhà nước.

5.3 Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty, phát triển Tổng Công ty ngày càng lớn mạnh, cải thiện điều kiện việc làm cho người lao động.

5.4 Kinh doanh phù hợp với chiến lược hoạt động và lợi ích của các Cổ đông.

Điều 6. Nội dung hoạt động²

6.1 Tổ chức, triển khai và quản lý hoạt động kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của Pháp luật bao gồm:

- a. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc: Kinh doanh tất cả các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của Pháp luật;
- b. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ trong và ngoài nước theo quy định của Pháp

² Căn cứ Điều 60 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- luật;
- c. Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
 - d. Giám định tổn thất: Giám định, điều tra, tính toán, phân bổ tổn thất, đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
 - e. Đầu tư vốn bao gồm các hoạt động sau đây:³
 - (i). Mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh;
 - (ii). Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ;
 - (iii). Góp vốn vào các doanh nghiệp khác;
 - (iv). Đầu tư kinh doanh bất động sản;
 - (v). Cho vay theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - (vi). Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.
 - f. Các hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Pháp luật.
- 6.2 Nếu bất kỳ lĩnh vực kinh doanh nào trong số những lĩnh vực kinh doanh này cần phải đăng ký, có sự chấp thuận, phê duyệt của CQNN thì Tổng Công ty chỉ được thực hiện hoạt động kinh doanh đó sau khi được đăng ký, được CQNN chấp thuận, phê duyệt.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

- 7.1 Vốn điều lệ của Tổng Công ty là **500.000.000.000** (Năm trăm tỷ) đồng Việt Nam được quy định chi tiết trong Phụ lục 1 đính kèm Điều lệ này. Quy định về Vốn điều lệ trong Phụ lục 01 được tự động điều chỉnh khi có sự tăng hoặc giảm Vốn điều lệ sau khi được phê duyệt bởi Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chấp thuận của Bộ Tài chính.
- 7.2 Tổng số Vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành 50.000.000 (Năm mươi triệu) cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
- 7.3 Cổ phần của Tổng Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của Cổ đông kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 10, Điều 11 của Điều lệ này.
- 7.4 Tổng Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác nhau sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ phù hợp với các quy định của Pháp luật; cổ phần phổ thông không được chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

³ Căn cứ Điều 98 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- 7.5 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
- 7.6 Cổ đông của Tổng Công ty bao gồm cổ đông sáng lập và cổ đông phổ thông. Chi tiết tên Cổ đông, số lượng cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông sáng lập của Tổng Công ty theo Phụ lục 1 – Danh sách cổ đông sáng lập Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đính kèm Điều lệ này.
- 7.7 Tổng Công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Tổng Công ty mua lại được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 7.8 Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHCĐ thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 8. Cổ phiếu⁴

- 8.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định Pháp luật.
- 8.2 Cổ đông của Tổng Công ty được cấp cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 8.3 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác, Cổ đông sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp cổ phiếu mới với điều kiện thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng Công ty, đồng thời thực hiện đầy đủ các cam kết theo quy định của Pháp luật để được cấp cổ phiếu mới.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần⁵

- 9.1 Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp (i) cổ phần của cổ đông sáng lập phải đáp ứng các quy định của Pháp luật về thời hạn, tỷ lệ sở hữu tối thiểu và (ii) cổ phần của các đối tác được xác định là nhà đầu tư chiến lược thực hiện theo cam kết, thỏa thuận với Tổng Công ty.⁶
- 9.2 Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán (trong trường hợp cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán). Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường

⁴ Căn cứ Điều 120 Luật Doanh nghiệp;

⁵ Căn cứ Điều 126 Luật Doanh nghiệp

⁶ Căn cứ Điều 7 Nghị định 73/2016/NĐ-CP; Điều 119 Luật Doanh nghiệp;

hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

- 9.3 Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng Công ty cho người khác, sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho và người nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Tổng Công ty.
- 9.4 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một phần cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
- 9.5 Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tổng Công ty từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 10. Quyền của Cổ đông⁷

- 10.1 Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu cổ phần của Tổng Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
- 10.2 Người sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
- Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết;
 - Nhận cổ tức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật hiện hành;
 - Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà Cổ đông sở hữu;
 - Xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - Trường hợp Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của Pháp luật;
 - Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ theo quy định của Pháp luật⁸;

⁷ Căn cứ Điều 114 Luật Doanh nghiệp;

⁸ Căn cứ Khoản 1 Điều 129 Luật Doanh nghiệp;

- i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 10.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng trở lên có các quyền sau:
 - a. Đề cử người vào HĐQT hoặc Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 23.4 Điều 23 và khoản 31.3 Điều 31 Điều lệ này;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định Pháp luật⁹;
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu này phải thể hiện bằng văn bản và tuân theo các quy định của Pháp luật¹⁰;
 - e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và các quy định của Pháp luật.

Điều 11. Nghĩa vụ của Cổ đông¹¹

Cổ đông của Tổng Công ty có nghĩa vụ sau:

- 11.1 Thanh toán đủ tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục và thời hạn quy định. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi tổng số cổ phần mà mình sở hữu.
- 11.2 Tuân thủ Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế của Tổng Công ty.
- 11.3 Chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.
- 11.4 Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 11.5 Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
- 11.6 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm quy định của Pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

⁹ Căn cứ Khoản 3 Điều 114 Luật Doanh nghiệp;

¹⁰ Căn cứ Điều d Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp;

¹¹ Căn cứ Điều 115 Luật Doanh nghiệp;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng Công ty.

11.7 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ và Pháp luật.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng Công ty bao gồm:

- 12.1 **ĐHĐCĐ**: bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty;
- 12.2 **HDQT**: là cơ quan quản trị của Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc/và quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao. HDQT chịu trách nhiệm quản trị Tổng Công ty vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các Cổ đông;
- 12.3 **Ban kiểm soát**: là cơ quan giám sát HDQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- 12.4 **Tổng giám đốc**: là người đại diện theo pháp luật và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty, chịu sự giám sát của HDQT, Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm trước HDQT, trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG VI: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông¹²

- 13.1 ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường.
- 13.2 Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn 04 (bốn) tháng, hoặc không quá 06 (sáu) tháng, nếu được gia hạn theo đề nghị của HDQT và được CQNN chấp thuận, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 13.3 ĐHĐCĐ thường niên do HDQT tổ chức triệu tập họp và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do HDQT quy định tùy từng thời điểm. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng

¹² Căn cứ Điều 135, Điều 136 Luật Doanh nghiệp;

năm.

13.4 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;
- b. Báo cáo tài chính quý hoặc 06 (sáu) tháng hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất 50% (một nửa) so với đầu kỳ;
- c. Khi số thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát còn ít hơn số lượng mà Pháp luật quy định hoặc giảm quá 1/3 (một phần ba) số thành viên được bầu cho nhiệm kỳ đó của HĐQT; Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba hoặc ngày thay đổi dẫn đến không đáp ứng quy định của Pháp luật;
- d. Một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này gửi yêu cầu triệu tập họp bằng văn bản nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (đề nghị này có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan);
- e. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin rằng các thành viên HĐQT hoặc Người quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
- f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ.

13.5 Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

- a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm c hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e khoản 13.4 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định tại điều này thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng Công ty.

- b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 13.5 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng Công ty.

- c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 13.5 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị CQNN giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

- 13.6 Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ do Tổng Công ty trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Thẩm quyền của ĐHĐCĐ

- 14.1 ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ các vấn đề sau:¹³
- a. Thông qua định hướng phát triển, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần; Phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập cho người không phải là cổ đông sáng lập của Tổng Công ty trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc bán tài sản (không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài sản đó bằng hoặc lớn hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty;
 - e. Quyết định bổ sung, sửa đổi Điều lệ;
 - f. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - h. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc.
 - i. Thông qua báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát;
 - j. Thông qua báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT;
 - k. Thông qua kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty;
 - l. Quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần;
 - m. Quyết định phương án xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng Công ty và Cổ đông Tổng Công ty;
 - n. Tổ chức lại, tạm ngừng kinh doanh và giải thể Tổng Công ty;

¹³ Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 143 Luật Doanh nghiệp;

- o. Thay đổi cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát Tổng Công ty.
- 14.2 ĐHĐCĐ có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về các vấn đề sau:
- a. Số lượng thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát;
- b. Tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát;
- c. Chủ tịch HĐQT đồng thời làm Tổng giám đốc;
- d. Phê duyệt giao dịch (không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, giữa Tổng Công ty hoặc Công ty thành viên với các đối tượng sau:
- (i) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những Người có liên quan của họ;
- (ii) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;
- (iii) Các doanh nghiệp mà Người quản lý sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;
- (iv) Các doanh nghiệp mà Người có liên quan của Người quản lý cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
- e. Quyết định góp vốn thành lập mới Công ty con.
- 14.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a. Các hợp đồng quy định tại điểm d khoản 14.2 Điều 14 này nếu Cổ đông đó hoặc Người có liên quan tới Cổ đông đó là một bên của giao dịch;
- b. Việc mua cổ phần của Cổ đông đó hoặc của bất kỳ Người có liên quan của Cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định Pháp luật.
- 14.4 ĐHĐCĐ phải thảo luận và biểu quyết đối với các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền¹⁴

- 15.1 Các Cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông trở lên có thể ủy quyền tối đa 05 (năm) người đại diện. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định

¹⁴ Căn cứ Điều 15 Luật Doanh nghiệp ;

cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông.

- 15.2 Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng Công ty hoặc theo mẫu khác mà HĐQT chấp thuận:
- Trường hợp Cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký và đóng dấu của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
- 15.3 Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 15.4 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực ngay cả khi có một trong các trường hợp sau đây:
- Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - Người ủy quyền khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
 - Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện trên trước khi cuộc họp được triệu tập.

- 15.5 Tổng Công ty có quyền dựa vào thông tin trong giấy ủy quyền để thu xếp các hoạt động của Tổng Công ty (bao gồm việc xác định số đại biểu tham dự tối thiểu cần thiết cho cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc biểu quyết để thông qua các nghị quyết của ĐHĐCĐ). Cổ đông sẽ bị ràng buộc bởi việc thực hiện hoặc không thực hiện của người được ủy quyền dự họp được chỉ định hợp lệ (bất kể do Cổ đông đó hay đại diện theo ủy quyền của Cổ đông đó chỉ định) và không có giới hạn thẩm quyền nào đối với người được ủy quyền dự họp sẽ ràng buộc Tổng Công ty, trừ trường hợp các giới hạn đó được quy định rõ trong giấy ủy quyền.

Điều 16. Triệu tập ĐHĐCĐ, chương trình họp, và thông báo họp ĐHĐCĐ¹⁵

- 16.1 HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ, hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập họp theo các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 13.5 Điều 13 của Điều lệ này.
- 16.2 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

¹⁵ Căn cứ khoản 7 Điều 136, Điều 137, Điều 138, Điều 139 Luật Doanh nghiệp;

- a. Chuẩn bị danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ (nhưng không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ), chương trình họp; và các tài liệu phù hợp với Pháp luật và các quy định của Tổng Công ty;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ; và
 - c. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.
- 16.3 Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký cho tất cả các Cổ đông trong danh sách các Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ngày họp ĐHĐCĐ tối thiểu 10 (mười) ngày (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ phải được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các Cổ đông có thể tiếp cận.
- 16.4 Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được đề cập tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần Cổ đông đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 16.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối đưa vào chương trình họp những kiến nghị quy định tại khoản 16.4 Điều này trong các trường hợp sau:
- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
- 16.6 Đối với từng vấn đề trong chương trình họp, người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết.
- 16.7 Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 16.3 Điều 16 của Điều lệ này.¹⁶

¹⁶ Căn cứ khoản 4 Điều 141 Luật Doanh nghiệp;

Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ¹⁷

- 17.1 ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% Cổ phần có quyền biểu quyết;
- 17.2 Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất không có đủ số lượng Cổ đông tham dự cần thiết trong thời hạn 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, ĐHĐCĐ phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 33% Cổ phần có quyền biểu quyết;
- 17.3 Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số Cổ đông cần thiết tham dự trong thời hạn 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp lần thứ hai, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ lần hai, và trong trường hợp này cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà ĐHĐCĐ lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 18. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ¹⁸

- 18.1 Vào ngày tổ chức họp ĐHĐCĐ, Tổng Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- 18.2 Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Tổng Công ty sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết. Thẻ biểu quyết sẽ được ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông hoặc họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
- 18.3 Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại ĐHĐCĐ. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập, trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì các thành viên HĐQT bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên HĐQT. Trường hợp bầu Chủ tọa,

¹⁷ Căn cứ Điều 141 Luật Doanh nghiệp;

¹⁸ Căn cứ Điều 142 Luật Doanh nghiệp;

tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu ra chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

- 18.4 ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.
- 18.5 Quyết định của chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
- 18.6 Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn họp ĐHĐCĐ ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của ĐHĐCĐ nếu nhận thấy rằng:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
 - Ngoài ra, chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc. ĐHĐCĐ họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại ĐHĐCĐ bị trì hoãn trước đó.
- 18.7 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 18.6 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 18.8 Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 18.9 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:
- Yêu cầu tất cả các Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 18.10 ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn

bản.

18.11 Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể bao gồm hình thức hội nghị trực tuyến giữa các Cổ đông, trong đó một số hoặc tất cả Cổ đông đang ở những địa điểm khác nhau, với điều kiện là những người này phải:

- a. Có khả năng nghe được những người khác tham dự phát biểu tại cuộc họp; và
- b. Có khả năng giao tiếp được với tất cả các Cổ đông khác cùng lúc một cách trực tiếp, thông qua điện thoại hội nghị hoặc bằng hình thức thông tin liên lạc khác. Mỗi Cổ đông tham gia vào ĐHĐCĐ như vậy sẽ được xác định là “có mặt” tại ĐHĐCĐ. Trường hợp này, việc bỏ phiếu của các Cổ đông có thể thông qua thư điện tử, fax hoặc hình thức khác theo quyết định của chủ tọa.

Điều 19. Thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ¹⁹

19.1 Trừ trường hợp quy định tại Khoản 19.2 của Điều này, các nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực hoạt động;
- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát Tổng Công ty;
- d. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc một trong các giao dịch bán tài sản có liên quan đến nhau mà giá trị hoặc tổng giá trị các giao dịch đó bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;
- e. Tổ chức lại, tạm ngừng kinh doanh và giải thể Tổng Công ty.

19.2 Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 19.1 và 19.3 Điều này.

19.3 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng

¹⁹ Căn cứ Điều 144 Luật Doanh nghiệp;

cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.

- 19.4 Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
- 19.5 Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 19.6 Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

Điều 20. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ²⁰

- 20.1 HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty trừ trường hợp tổ chức ĐHĐCĐ thường niên.
- 20.2 HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc đăng ký của từng Cổ đông.
- 20.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng

²⁰ Căn cứ Điều 145 Luật Doanh nghiệp;

- loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Tổng Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.
- 20.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
- a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty qua fax hoặc qua thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 20.5 HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của một thành viên Ban kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi cấp Giấy phép;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các vấn đề đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 20.6 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười

lãm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

- 20.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.
- 20.8 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 21. Biên bản họp ĐHĐCĐ²¹

21.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty;
- b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f. Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký;

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu cần) đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

21.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

21.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

²¹ Căn cứ Điều 146 Luật Doanh nghiệp;

- 21.4 Chủ tọa ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ kết thúc, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.
- 21.5 Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ²²

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 22.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ, trừ trường hợp các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.²³
- 22.2 Nội dung Nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

Trong trường hợp này, các nghị quyết vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 23. Hội đồng quản trị

- 23.1 Số thành viên của HĐQT ít nhất là 03 (ba) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 (năm) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên HĐQT phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và các quy định của Tổng Công ty.
- 23.2 HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 23.3 Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
- 23.4 Các cổ đông nắm giữ Cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với

²² Căn cứ Điều 147 Luật Doanh nghiệp;

²³ Căn cứ khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp;

nhau để đề cử ứng viên HĐQT.

Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử như sau:

- Nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên;
- Từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên;
- Từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên;
- Từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên;
- Từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên;
- Từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng viên;
- Từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng viên;
- Từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa 08 (tám) ứng viên;

23.5 Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do ĐHĐCĐ quyết định. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

23.6 Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

- a. Thành viên đó không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh bảo hiểm hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
- b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng Công ty;
- c. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các hoạt động của HĐQT liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng trừ trường hợp bất khả kháng (trong trường hợp này phải chứng minh được có sự kiện bất khả kháng xảy ra gây ảnh hưởng đến thành viên đó);
- d. Thành viên đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

23.7 HĐQT có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi Nghị quyết của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

23.8 Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là người sở hữu cổ phần của Tổng Công ty.

Điều 24. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT²⁴

24.1 HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và việc điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết cho phù hợp với thực tế hoạt động;
- b. Kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c. Quyết định bán (bao gồm cả giá bán, phương thức và thời điểm bán) cổ phần trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại theo quyết định của ĐHĐCĐ; Quyết định bán (bao gồm cả giá bán) các chứng khoán có khả năng chuyển đổi hay hoán đổi thành cổ phần của Tổng Công ty trên cơ sở phương án do ĐHĐCĐ quyết định;
- d. Quyết định phương án phát hành trái phiếu không có khả năng chuyển đổi hay hoán đổi thành cổ phần của Tổng Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn bởi loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành); phương án vay nước ngoài (bao gồm nhưng không giới hạn giá trị khoản vay, lãi suất, phí, kỳ hạn) nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ trong cuộc họp gần nhất sau đó;
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;
- f. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người điều hành trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty; đình chỉ các Quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy quyết định này trái Pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoặc xét thấy quyết định đó có khả năng gây bất lợi đối với Tổng Công ty;
- g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm Người quản lý (trừ thành viên HĐQT) và Người điều hành; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của Người quản lý, Người điều hành đó;
- h. Cử người đại diện theo ủy quyền, thay mặt Tổng Công ty thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Công ty con và Doanh nghiệp khác; quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- i. Quyết định thù lao và tiền thưởng của các thành viên HĐQT, kiểm soát viên trong tổng mức thù lao đã được ĐHĐCĐ phê duyệt;
- j. Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, ngoại trừ cơ cấu tổ chức, quản trị

²⁴ Căn cứ Điều 149 Luật Doanh nghiệp;

- và kiểm soát quy định tại Điều 12 Điều lệ này;
- k. Quyết định thành lập, tổ chức quản lý, giải thể Công ty thành viên và văn phòng đại diện, phòng giao dịch trực thuộc Trụ sở chính;
 - l. Quyết định góp vốn thành lập Doanh nghiệp khác và quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty con, Doanh nghiệp khác với vai trò là chủ sở hữu, cổ đông, thành viên;
 - m. Trình báo cáo tài chính kiểm toán hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - n. Giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với Người quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Người quản lý đó;
 - o. Đề xuất ĐHĐCĐ phê chuẩn việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - p. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ;
 - q. Ban hành các quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;
 - r. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - s. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; tổ chức chi trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - t. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, tạm ngừng kinh doanh, yêu cầu phá sản Tổng Công ty;
 - u. Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm, giao dịch bảo đảm, bảo lãnh hoặc bồi thường bảo hiểm phát sinh từ lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty đã được HĐQT phê chuẩn hàng năm) và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty, trừ các giao dịch tại điểm v khoản 24.1 Điều này;
 - v. Thông qua các hợp đồng, giao dịch (không phân biệt các hợp đồng, giao dịch đó được thực hiện thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua nhiều hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) giữa Tổng Công ty hoặc Công ty thành viên ký kết với những đối tượng được liệt kê tại điểm d khoản 14.2 Điều 14 Điều lệ này với giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty;
 - w. Quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư trung, dài hạn; đầu tư kinh doanh bất động sản; đầu tư tài chính ngắn hạn; đầu tư góp vốn, mua cổ phần) hoặc bán tài sản (không phân biệt thông qua một hợp đồng/ giao dịch hay thông qua các hợp đồng/ giao dịch có liên quan đến nhau) mà giá trị của dự án đầu tư hoặc tài

sản đó nhỏ hơn 35% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty.

- x. Việc định giá các tài sản góp vào Tổng Công ty không phải bằng tiền mặt liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc chứng khoán chuyển đổi của Tổng Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - y. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT xét thấy cần phải có sự chấp thuận của mình;
 - z. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Tổng Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và Pháp luật.
- 24.2 HĐQT có thể thành lập các Ủy ban hoặc cử thành viên HĐQT phụ trách riêng về từng vấn đề để hỗ trợ hoạt động của HĐQT.
- 24.3 HĐQT có thể giao, phân cấp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số Người quản lý quyết định, ký kết các tài liệu và tổ chức thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền quyết định, phê chuẩn của HĐQT tại Điều lệ này với điều kiện không vi phạm điều cấm của Pháp luật.
- 24.4 Quyền được cung cấp thông tin của HĐQT:²⁵
- a. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người điều hành các đơn vị trong Tổng Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các đơn vị trong Tổng Công ty;
 - b. Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.
- 24.5 Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng với tư cách là thành viên HĐQT. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền thù lao cho từng thành viên phải được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
- 24.6 Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các ủy ban của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.

²⁵ Căn cứ Điều 155 Luật Doanh nghiệp;

- 24.7 Mọi thành viên HĐQT nắm giữ bất kỳ một chức vụ điều hành nào (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch, bất kể việc chức vụ đó có thực sự mang tính chất điều hành hay không), hoặc thành viên làm việc tại các Ủy ban của HĐQT, hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định bằng văn bản của HĐQT.
- 24.8 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp nghị quyết do HĐQT thông qua trái với các quy định này gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết đó và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 25. Chủ tịch HĐQT²⁶

- 25.1 HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch HĐQT. Trừ khi ĐHĐCĐ quyết định khác, Chủ tịch HĐQT sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc của Tổng Công ty. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại ĐHĐCĐ thường niên.
- 25.2 Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp và phân cấp, ủy quyền của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của HĐQT và Tổng giám đốc biết về việc ủy quyền này. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, thì HĐQT có thể bầu một người khác trong số họ để tạm thời thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 25.3 Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm, báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty của HĐQT cho các Cổ đông tại ĐHĐCĐ.
- 25.4 Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn hoặc mất tư cách thành viên HĐQT, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày.

²⁶ Căn cứ Điều 152 Luật Doanh nghiệp;

Điều 26. Các cuộc họp của HĐQT²⁷

- 26.1 Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 26.2 Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp HĐQT bất kỳ khi nào cho là cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một lần.
- 26.3 Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích, các vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT:
- Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người điều hành;
 - Ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT;
 - Ban kiểm soát.
- 26.4 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên;
- Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng Công ty.
- 26.5 Số thành viên tham dự tối thiểu: Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
- 26.6 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho thành viên HĐQT khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 26.7 Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông

²⁷ Căn cứ Điều 153 Luật Doanh nghiệp;

báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên HĐQT.

26.8 Biểu quyết:

- a. Trừ quy định tại điểm c khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết;
- b. Biểu quyết đa số: nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT;
- c. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty. Một thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
- d. Theo quy định tại điểm c khoản 26.8 này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên HĐQT khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố một cách thích đáng.

26.9 Công khai lợi ích: Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

26.10 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Uỷ quyền cho thành viên HĐQT khác dự họp theo quy định tại Khoản 26.6 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất 01 (một) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

26.11 Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời;

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp, qua điện thoại hội nghị hoặc hình thức thông tin liên lạc khác (có thể đang được sử dụng khi thông qua Điều lệ này hoặc được phát triển sau này) hoặc kết hợp các hình thức khác nhau. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện;

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc hình thức khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này trong biên bản họp HĐQT.

26.12 Thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo thủ tục sau:

- a. Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua nghị quyết cho các thành viên HĐQT;
- b. Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;
- c. Chủ tịch HĐQT cử ra Ban kiểm phiếu để kiểm tra kết quả kiểm phiếu;
- d. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập trực tiếp.

- 26.13 Nghị quyết, quyết định của HĐQT có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó.
- 26.14 Các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT có 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể có mặt trực tiếp, thông qua cuộc gọi hội thoại hoặc các hình thức giao tiếp khác) và ủy quyền tham dự, là hợp lệ và có hiệu lực, ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 27. Biên bản họp HĐQT²⁸

- 27.1 Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây, trừ trường hợp thông qua nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy phép;
 - Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - Thời gian, địa điểm họp;
 - Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Các vấn đề đã được thông qua;
 - Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.
- Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- 27.2 Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.
- 27.3 Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu cần) có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 27.4 Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi.

²⁸ Căn cứ Điều 154 Luật Doanh nghiệp;

CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ THỦ KÝ TỔNG CÔNG TY

Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý

- 28.1 Tổ chức bộ máy quản lý: Tổng Công ty có một Tổng giám đốc, một số Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng; Giám đốc Công ty thành viên; chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán và Giám đốc các Ban (hoặc tương đương) thuộc Trụ sở chính do HĐQT bổ nhiệm. Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc có thể đồng thời là thành viên HĐQT, và được HĐQT bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp pháp.
- 28.2 Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Tổng Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý điều hành khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tổng Công ty do HĐQT quyết định tại từng thời điểm.
- 28.3 Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc và Người điều hành sẽ do HĐQT quyết định.

Điều 29. Tổng giám đốc²⁹

- 29.1 HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc và ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các quy định lao động khác đối với Tổng giám đốc. Tiền lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng giám đốc phải được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng Công ty, phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên. Chủ tịch HĐQT có thể làm Tổng giám đốc nếu được ĐHCĐ thông qua.
- 29.2 Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 (năm) năm trừ khi HĐQT có quyết định khác và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Việc bổ nhiệm, thay đổi Tổng giám đốc phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo đúng các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- 29.3 Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước HĐQT và ĐHCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- 29.4 Tổng giám đốc phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Pháp luật và các quy định của Tổng Công ty, không được đồng thời là Giám đốc, Tổng giám đốc của doanh nghiệp bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực.

²⁹ Căn cứ Điều 157 Luật Doanh nghiệp;

- 29.5 Quyền hạn và nghĩa vụ: Tổng giám đốc có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
- a. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ, thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
 - b. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty, bao gồm cả việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại có giá trị nằm trong thẩm quyền của HĐQT, ĐHĐCĐ sau khi được HĐQT, ĐHĐCĐ phê chuẩn theo quy định hoặc phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định; xây dựng và ban hành các văn bản, tài liệu phục vụ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty. Để làm rõ, một hoạt động sẽ được coi là hoạt động kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty nếu như hoạt động đó không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ hay của HĐQT.
 - c. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;
 - d. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - e. Quyết định số lượng người lao động trong tổng định biên được HĐQT phê duyệt hàng năm, tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Tổng Công ty kể cả cán bộ quản lý khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - f. Tuyển dụng lao động theo phân cấp thẩm quyền;
 - g. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 05 (năm) năm;
 - h. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty;
 - i. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty;
 - j. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - k. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Tổng Công ty, các nghị quyết, quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và Pháp luật.
- 29.6 Báo cáo HĐQT và các Cổ đông: Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải thực hiện báo cáo khi được yêu cầu.

- 29.7 Bãi nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi có từ 2/3 (hai phần ba) thành viên HĐQT trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ tiếp theo gần nhất.
- 29.8 Ủy quyền:
- Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho các Người điều hành thay mình giải quyết một hoặc một số phần việc thuộc quyền hạn của Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền đó;
 - Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và Pháp luật về những công việc mình làm;
 - Sự ủy quyền liên quan đến việc quản lý và sử dụng con dấu của Tổng Công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn.

Điều 30. Thư ký Tổng Công ty³⁰

- 30.1 HĐQT có thể chỉ định 01 (một) hoặc nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm một Thư ký Tổng Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định Pháp luật về lao động hiện hành. Trường hợp bổ nhiệm nhiều người làm Thư ký Tổng Công ty thì tổ chức theo mô hình Ban thư ký gồm Trưởng ban và các thành viên.
- 30.2 Thư ký Tổng Công ty được hưởng lương và các lợi ích khác theo chế độ người lao động của Tổng Công ty.
- 30.3 Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tổng Công ty bao gồm:
- Chuẩn bị các cuộc họp của HĐQT, Ban kiểm soát và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT hoặc Trưởng Ban kiểm soát;
 - Tham dự, ghi biên bản các cuộc họp;
 - Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - Đảm bảo các nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
 - Cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Ban kiểm soát.
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo các văn bản ban hành của HĐQT tại từng thời điểm.
- 30.4 Thư ký Tổng Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

³⁰ Căn cứ khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp;

CHƯƠNG IX: BAN KIỂM SOÁT

Điều 31. Ban kiểm soát

- 31.1 Ban kiểm soát có tối thiểu 03 (ba) thành viên và tối đa là 05 (năm) thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và các quy định của Tổng Công ty.
- 31.2 Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng Công ty. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
- 31.3 Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Ban kiểm soát:
- Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên;
 - Từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên;
 - Từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên;
 - Từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên;
 - Từ 50% trở lên được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên.
- 31.4 Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được ĐHCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

- 32.1 Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
 - Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 (sáu) tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHCĐ;
 - Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;
 - Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng Công ty và

các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 10.3 Điều 10 Điều lệ này;

- e. Kịp thời thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị khi phát hiện trường hợp thành viên HĐQT, Tổng giám đốc vi phạm quy định Pháp luật và quy định tại Điều lệ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
 - f. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này, các quy định của Pháp luật và quyết định của ĐHĐCĐ.
- 32.2 Thành viên của HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên HĐQT.
- 32.3 Ban kiểm soát phải họp tối thiểu 02 (hai) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là 2/3 (hai phần ba) số lượng Kiểm soát viên.

Điều 33. Kiểm soát viên và Trưởng Ban kiểm soát

- 33.1 Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là thành viên Ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Tổng Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên ĐHĐCĐ.
- 33.2 Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:³¹
- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ này;
 - b. Bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên;
 - c. Có đơn từ chức được gửi đến trụ sở chính cho Tổng Công ty và được chấp thuận;
 - d. Vắng mặt không tham dự các hoạt động của Ban kiểm soát liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - e. Bị bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

³¹ Căn cứ Điều 169 Luật Doanh nghiệp;

33.3 Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác theo quy định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số lượng và tính chất công việc của Ban kiểm soát.

Chi phí ăn ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập của Kiểm soát viên được Tổng Công ty thanh toán ở mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thông chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG X: TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH³²

Điều 34. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và Người điều hành có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các ủy ban của HĐQT, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quyền lợi

35.1 Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và những Người điều hành của Tổng Công ty không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân khác.

35.2 Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và Người điều hành có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Họ chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên khác không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

35.3 Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Người điều hành của Tổng Công ty và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

³² Căn cứ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp;

Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

36.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người điều hành khác vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều lệ này, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

36.2 Bồi thường: Tổng Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành do thực hiện các công việc theo yêu cầu của Tổng Công ty, cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Tổng Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Tổng Công ty) nếu:

- a. Người đó đã hoặc đang là Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc hoặc Người điều hành, nhân viên của Tổng Công ty; hoặc
- b. Người đó là đại diện được Tổng Công ty uỷ quyền; hoặc
- c. Người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng Công ty với tư cách thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của Tổng Công ty.

Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán và với năng lực chuyên môn nhằm bảo vệ lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tổng Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

36.3 Tổng Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

37.1 Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cập trong khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách Cổ đông, các biên bản của ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của Cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

37.2 Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và Người điều hành có

quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của Tổng Công ty, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

- 37.3 Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 37.4 Cổ đông có quyền được Tổng Công ty cấp một bản Điều lệ Tổng Công ty miễn phí, đồng thời Điều lệ này ngay sau khi được ĐHĐCĐ chính thức thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Tổng Công ty.

CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 38. Công nhân viên và Công đoàn

Tổng giám đốc sẽ phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Người điều hành và người lao động cũng như những mối quan hệ của Tổng Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng Công ty và Pháp luật.

CHƯƠNG XIII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Cổ tức

- 39.1 Theo quyết định của ĐHĐCĐ và theo quy định của Pháp luật, cổ tức sẽ được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất và được ĐHĐCĐ thông qua. Việc chi trả cổ tức phải phù hợp với các quy định Pháp luật³³.
- 39.2 HĐQT có thể quyết định thanh toán cổ tức tạm thời trên mức cổ tức đã được ĐHĐCĐ phê duyệt nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.
- 39.3 Tổng Công ty sẽ không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.

³³ Căn cứ Điều lệ là Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

- 39.4 HĐQT có thể đề nghị ĐHCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do Tổng Công ty khác phát hành) và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.
- 39.5 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông) thì Cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Tổng Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của Cổ đông nhằm cho phép Tổng Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ đông cung cấp mà Cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho Cổ đông thụ hưởng.
- 39.6 Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHCĐ, HĐQT có thể quyết định việc chi trả cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
- 39.7 Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc Đại hội đồng cổ đông thường niên.


Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 41. Tài khoản ngân hàng

- 41.1 Tổng Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 41.2 Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.
- 41.3 Tổng Công ty sẽ tiến hành các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng Công ty

	BẢO HIỂM VIETINBANK	Ngày ban hành : 26/04/2018
	ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG	Lần sửa đổi: 01 Trang: 44 50

mở tài khoản, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 42. Trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quỹ³⁴

- 42.1 Tổng Công ty phải trích lập dự phòng nghiệp vụ từ phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng trách nhiệm giữ lại theo các quy định của Pháp luật.
- 42.2 Hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, lợi nhuận được phân bổ như sau:
- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ: do ĐHĐCĐ quyết định vào kỳ họp thường niên hàng năm phù hợp với quy định Pháp luật.
 - b. Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Do ĐHĐCĐ hàng năm quyết định.
 - c. Các quỹ khác nếu có do HĐQT Tổng Công ty kiến nghị và được ĐHĐCĐ Tổng Công ty phê chuẩn hàng năm.
- 42.3 Việc trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty được thực hiện theo đúng chế độ tài chính hiện hành do Nhà nước quy định.

Điều 43. Năm tài chính và hệ thống kế toán

- 43.1 Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) năm dương lịch và chấm dứt vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) năm dương lịch hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên được tính từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào cuối ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) năm đó.³⁵
- 43.2 Hệ thống kế toán Tổng Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, ngoài ra Tổng Công ty phải tuân thủ các chế độ kế toán dành cho doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động của mình do CQNN ban hành.
- 43.3 Tổng Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng Công ty.
- 43.4 Tổng Công ty sử dụng Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 44. Báo cáo và công bố thông tin³⁶

³⁴ Căn cứ Điều 96, Điều 97 Luật kinh doanh bảo hiểm;

³⁵ Căn cứ Điều 100 Luật kinh doanh bảo hiểm;

³⁶ Căn cứ Điều 103 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

- 44.1 Tổng Công ty phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ định kỳ, đột xuất, thực hiện công bố công khai các thông tin theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định của Pháp luật hiện hành.
- 44.2 Báo cáo tài chính của Tổng Công ty phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này và báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản trị điều hành phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHCĐ.³⁷
- 44.3 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm (i) báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng Công ty trong năm tài chính; (ii) bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo; (iii) báo cáo lưu chuyển tiền tệ và (iv) thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Tổng Công ty có nhiều Công ty con, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán hợp nhất về tình hình hoạt động của Tổng Công ty và các Công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.
- 44.4 Trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những quy định trong Điều này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng.

CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 45. Kiểm toán

- 45.1 ĐHCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua một danh sách các Công ty kiểm toán độc lập lựa chọn từ danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các Công ty này để tiến hành các hoạt động kiểm toán cho Tổng Công ty trong năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.
- 45.2 Tổng Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
- 45.3 Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Tổng Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Tổng Công ty.

CHƯƠNG XVII: CON DẤU

Điều 46. Con dấu

Tổng Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.

³⁷ Căn cứ Điều 170 Luật Doanh nghiệp;

CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 47. Chấm dứt hoạt động

- 47.1 Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
- Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép;
 - Toà án tuyên bố Tổng Công ty phá sản theo quy định của Pháp luật hiện hành;
 - Giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - Các trường hợp khác do Pháp luật quy định.
- 47.2 Việc giải thể Tổng Công ty do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 48. Gia hạn hoạt động

- 48.1 HĐQT sẽ triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc Thời hạn hoạt động quy định trong Giấy phép để Cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Tổng Công ty theo đề nghị của HĐQT.
- 48.2 Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 49. Thanh lý

- 49.1 Chậm nhất 06 (sáu) tháng trước khi chấm dứt hoạt động của Tổng Công ty hoặc sau khi có văn bản chấp thuận quyết định giải thể Tổng Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên. 02 (Hai) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 (một) thành viên do HĐQT chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng Công ty.
- 49.2 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
- 49.3 Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
- Các chi phí thanh lý;
 - Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng Công ty phải trả cho Nhà nước;

- d. Các khoản vay (nếu có);
- e. Các khoản nợ khác của Tổng Công ty;
- f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 50. Giải quyết tranh chấp nội bộ

50.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng Công ty hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a. Một Cổ đông hay các Cổ đông với Tổng Công ty; hoặc
- b. Một Cổ đông hay các Cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay Người điều hành.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là hòa giải viên cho quá trình giải quyết tranh chấp.

50.2 Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của hoà giải viên không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

50.3 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí pháp lý sẽ do cơ quan có thẩm quyền phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 51. Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các thành viên HĐQT và Tổng giám đốc³⁸

51.1 Cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 (sáu) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Tổng Công ty khiếu nại khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc trong các trường hợp sau:

³⁸ Căn cứ Điều 161 Luật Doanh nghiệp;

- a. Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của HĐQT;
 - c. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty hoặc nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - d. Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - e. Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng Công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
- 51.2 Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các Cổ đông sở hữu một nửa số cổ phần có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT có quyền đệ đơn khiếu nại tới tòa để yêu cầu giải thể theo một trong số các trường hợp sau:
- a. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tổng Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động;
 - b. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT;
 - c. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh Cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ đông.

CHƯƠNG XX: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 52. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 52.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định hoặc do HĐQT xem xét quyết định nếu được ĐHĐCĐ ủy quyền thực hiện.³⁹
- 52.2 Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng Công ty.
- 52.3 Trong trường hợp Điều lệ này có điều khoản trái Pháp luật hoặc dẫn đến thi hành trái Pháp luật thì điều khoản đó không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi.

³⁹ Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 135 Luật Doanh nghiệp;

CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 53. Ngày hiệu lực

53.1 Bản Điều lệ này được ĐHĐCĐ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nhất trí thông qua ngày 26 tháng 04 năm 2018 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

53.2 Điều lệ được lập thành 05 (năm) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a. 01 (một) bản nộp cho Bộ Tài chính;
- b. 04 (bốn) bản lưu trữ tại Văn phòng Tổng Công ty.

53.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng Công ty.

53.4 Điều lệ này được thông qua và ban hành tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Họ tên, chữ ký của Người đại diện theo pháp luật.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LÊ TUẤN DŨNG

PHỤ LỤC 01

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

I. Vốn điều lệ Tổng Công ty

1. Vốn điều lệ Tổng Công ty: **500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng)**
2. Mệnh giá: 10.000 đồng
3. Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

II. Danh sách Cổ đông sáng lập của Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam

STT	Tên	Địa chỉ	Số Giấy phép ĐKKD/CMTND	Số lượng cổ phần (CP)	Tổng trị giá (Đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Cổ đông sáng lập	Số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;	0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/07/2009	49.000.000	490.000.000.000	97,83%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Cổ đông sáng lập	Tầng 3, 4 Tòa nhà 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	120/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/12/2015	500.000	5.000.000.000	1%